

Bản án số: 338/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 12/9/2024

V/v Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Quách Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thanh Minh

2. Bà Lê Thị Bích Dung

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.**

Ngày 12 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 226/2024/TLST-HNGĐ ngày 10/6/2024 về tranh chấp “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4677/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/08/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Tôn P (Ton F, Tôn Thất F) sinh năm 1952 (vắng mặt)

Quốc tịch: Hoa Kỳ, Việt Nam

Địa chỉ: B T 11, phường T, Quận Y, Thành phố H.

Bị đơn: Bà Lê Thị Bích L (L2), sinh năm 1974 (vắng mặt)

Quốc tịch: Hoa Kỳ

Địa chỉ: A S, CA 92843, USA.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/4/2024 và bản tự khai, nguyên đơn - ông Tôn P (Ton F, Tôn Thất F) (gọi tắt là P) trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Lê Thị Bích L (L2) (gọi tắt là L) tự nguyện kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 25/12/2015, vào sổ đăng ký kết hôn số 3159, quyển số 16, ngày 29/12/2015. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống thời gian ngắn, do bà L trở về Hoa Kỳ sinh sống và làm việc còn ông vẫn ở lại Việt Nam. Sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn về nhiều vấn đề và đã sống ly thân từ lâu. Nay nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, khả năng

hàn gắn đoàn tụ không có do mỗi người sống một nơi, nên đề nghị Tòa án cho ông được ly hôn với bà L.

Về việc nuôi con: Có 01 con chung tên Tôn Gia L1, sinh ngày 03/11/2007. Ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Tôn Gia L1 và không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai được chứng thực của Tổng Lãnh Sự Quán nước C tại S, Hoa Kỳ ngày 01/7/2024, bị đơn – bà Lê Thị Bích L (L2) trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông P đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 25/12/2015, vào sổ đăng ký kết hôn số 3159, quyển số 16, ngày 29/12/2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn vì nhiều lý do và không cùng lý tưởng sống, bà sinh sống tại Hoa Kỳ, còn ông P về cư trú tại Việt Nam. Bà và ông P đã sống ly thân từ lâu. Nay bà nhận thấy tình cảm không còn, hạnh phúc không có, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng hàn gắn đoàn tụ do mỗi người sống một nơi nên, bà đồng ý ly hôn với ông P.

Về việc nuôi con: Có 01 con chung tên Tôn Gia L1, sinh ngày 03/11/2007. Bà đồng ý giao cho ông P trực tiếp nuôi dưỡng con, bà không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa sơ thẩm,

Ông P1 và bà L có đơn yêu cầu được xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Ngày 10/4/2024, ông P1 khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà L. Bà L đang cư trú tại Hoa Kỳ, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông P1 và bà L có đơn xin xét xử vắng mặt, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 25/12/2015, vào sổ đăng ký kết hôn số 3159, quyển số 16, ngày 29/12/2015, bà L và ông P1 có đăng ký kết hôn, nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Cả hai đều thừa nhận qua thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn về nhiều vấn đề, tình cảm không còn,

không có khả năng đoàn tụ, vợ chồng đã sống ly thân từ lâu. Do đó có cơ sở xác định bà L và ông P1 đã không còn tình cảm với nhau, không quan tâm chăm sóc, giúp đỡ nhau, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, không có khả năng hàn gắn đoàn tụ, nên căn cứ vào Điều 19, Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của ông P1 về việc xin ly hôn với bà L.

- Về việc nuôi con: Căn cứ Bản sao Giấy khai sinh số 63, quyền số 02/2009 do Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 30/7/2009 thì trẻ Tôn Gia L1, sinh ngày 03/11/2007 là con của ông P1 và bà L. Hiện trẻ L1 đang sinh sống ổn định cùng ông P1 và có nguyện vọng được tiếp tục ở với cha. Ông P1 và bà L thống nhất thỏa thuận giao trẻ L1 cho ông P1 trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con, nên căn cứ vào Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của ông P1 về việc được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ L1, không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông P1 phải chịu án phí đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, khoản 1 Điều 273, điểm a khoản 5 Điều 477 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 116, Điều 117 và Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Tôn P (Ton F, Tôn Thất F).

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Tôn P (Ton F, Tôn Thất F) được ly hôn với bà Lê Thị Bích L (L2).

- Về việc nuôi con: Giao trẻ Tôn Gia L1, sinh ngày 03/11/2007 cho Ông Tôn P (Ton F, Tôn Thất F) trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Tôn P (Ton F, Tôn Thất F) không yêu cầu bà Lê Thị Bích L (L2) cấp dưỡng nuôi con.

Bà Lê Thị Bích L (L2) có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại Điều 82, 83, 84, 116, 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

2. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Tôn P (Ton F, Tôn Thất F) phải nộp án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004078 ngày 05/06/2024 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Tôn P (Ton F, Tôn Thất F) đã nộp đủ án phí.

3. Ông Tôn P (Ton F, Tôn Thất F) có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn là 15 (mười lăm) ngày; bà Lê Thị Bích L (L2) có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn là 01 (một) tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND Cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND Tp. HCM;
- Cục THADS Tp. HCM;
- Sở Tư pháp Tp. HCM;
- Ủy ban nhân dân Tp. HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ (20).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Quách Thanh Bình